BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU AN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102130960
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.29 14:43:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	02-03
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	04-06
Báo cáo kiểm toán độc lập	07-08
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	09-40
Báo cáo thu nhập	09
Báo cáo tình hình tài chính	10-11
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	12
Báo cáo danh mục đầu tư	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15-40

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình (sau đây gọi tắt là "Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 151/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 07 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 47/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 11 năm 2020. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 thay đổi lần 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023. ABF thực hiện các ngành nghề kinh doanh như: lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán, được các thành viên góp vốn ủy thác quản lý Quỹ.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/09/2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16/06/2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01/08/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan.

BAN ĐẠI DIỆN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Các thành viên của Ban đại diện trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nhâm Hà Hải	Chủ tịch - thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông Trương Ngọc Lân	Chủ tịch - thành viên độc lập (Từ nhiệm ngày 06/05/2022)
Bà Vũ Thị Chinh	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên độc lập
Ông Lê Việt Hà	Thành viên
Ông Lại Tất Hà	Thành viên độc lập
Bà Trịnh Hương Lan	Thành viên

Thành viên của Ban điều hành Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hà	Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ (Bổ nhiệm ngày 16/09/2022)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ
Bà Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ (Miễn nhiệm ngày 16/09/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Quỹ tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BIDV

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình (sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của quỹ: Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tại một số kỳ định giá, danh mục của Quỹ có phát sinh sai lệch so với hạn chế đầu tư của quỹ do Quỹ thực hiện các lệnh thanh toán tiền bán Chứng chỉ quỹ cho Nhà Đầu tư, cụ thể như sau:

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 03/01/2022 đến ngày 19/01/2022, từ ngày 18/05/2022 đến ngày 07/07/2022, từ ngày 12/10/2022 đến ngày 13/10/2022 và từ ngày 19/10/2022 đến ngày 20/12/2022 tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 10% quy định tại điểm đ Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng ngày 21/12/2022, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 27/04/2022 đến ngày 18/05/2022, từ ngày 21/06/2022 đến ngày 27/06/2022, từ ngày 29/06/2022 đến ngày 19/07/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành (Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan) trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20% quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Công ty Quản lý Quỹ đã có biện pháp điều chỉnh để khắc phục tỷ lệ và từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng

tại ngày 20/07/2022, tỷ lệ đầu tư này của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 17/07/2022 đến ngày 18/07/2022 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành (Công ty Cổ phần Glexhomes) trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20% quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng ngày 19/07/2022, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng ngày 25/10/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau (Nhóm tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - Công ty cổ phần Masan Meatlife - Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo) trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 30%, quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Tại kỳ định giá ngày 26/10/2022, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 07/03/2022 đến ngày 09/03/2022,từ ngày 01/06/2022 đến ngày 19/07/2022, từ ngày 21/07/2022 đến ngày 04/08/2022, từ ngày 23/08/2022 đến 28/08/2022 và từ ngày 04/09/2022 đến ngày 07/09/2022 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành (Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP) trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20% quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 08/09/2022 đến ngày 10/10/2022 tỷ lệ đầu tư của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều lệ quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan. Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 11/10/2022 đến ngày 31/12/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành (Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP) trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20% quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 08/11/2022 đến ngày 31/12/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành (Tập đoàn Vingroup – Công ty CP) trên tổng

tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 10/11/2022 đến ngày 31/12/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau (Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, Công ty cổ phần Vinhomes) trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 30%, quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Công ty Quản lý quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Số: 200323.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Nhà đầu tư và Ban đại diện**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 09 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và một số thời điểm trong năm, cơ cấu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình tiếp tục chưa đảm bảo hạn chế đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Các kỳ định giá chưa đảm bảo quy định về hạn chế đầu tư được nêu cụ thể tại báo cáo của Ngân hàng giám sát.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Ngô Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
				VND	VND
01	**I.**	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**53.270.823.225**	**47.157.938.683**
03	1.1	Tiền lãi được nhận	11	52.952.063.009	44.446.547.508
04	1.2	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	12	468.019.008	1.836.656.476
05	1.3	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(149.258.792)	874.734.699
10	**II.**	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**244.056.867**	**239.683.861**
11	2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		244.056.867	239.683.861
20	**III.**	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**	**13**	**10.243.051.678**	**9.367.641.524**
20.1	3.1	Phí quản lý quỹ mở		8.823.496.171	8.120.016.491
20.2	3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		375.493.429	369.338.477
20.3	3.3	Phí dịch vụ giám sát		133.873.737	133.490.893
20.4	3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		214.784.655	232.664.450
20.5	3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		145.200.000	132.000.000
20.6	3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở		380.000.000	180.000.000
20.7	3.7	Chi phí họp, đại hội quỹ mở		33.080.286	33.204.775
20.8	3.8	Chi phí kiểm toán		86.000.000	104.500.000
20.10	3.9	Chi phí hoạt động khác		51.123.400	62.426.438
23	**IV.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**42.783.714.680**	**37.550.613.298**
24	**V.**	**KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**		-	-
24.1	5.1	Thu nhập khác		-	-
24.2	5.2	Chi phí khác		-	-
30	**VI.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**42.783.714.680**	**37.550.613.298**
31	5.1	Lợi nhuận đã thực hiện		42.932.973.472	36.675.878.599
32	5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(149.258.792)	874.734.699
40	**VII.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**		-	-
41	**VIII.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**42.783.714.680**	**37.550.613.298**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Lê Thị Giang	**Phùng Thị Minh Thu**	**Lê Việt Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**I. TÀI SẢN**			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3	13.538.163.830	34.466.934.172
111	*1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở*		*13.538.163.830*	*34.466.934.172*
120	2. Các khoản đầu tư thuần	4	304.099.859.852	731.066.531.597
121	*2.1 Các khoản đầu tư*		*304.099.859.852*	*731.066.531.597*
121	*2.1.1 Các khoản đầu tư trái phiếu*		*304.099.859.852*	*564.012.861.951*
121	*2.1.2 Đầu tư khác*		-	*167.053.669.646*
130	3. Các khoản phải thu	5	5.007.524.471	15.904.996.513
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		5.007.524.471	15.904.996.513
136	*3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*5.007.524.471*	*15.904.996.513*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**322.645.548.153**	**781.438.462.282**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**II. NỢ PHẢI TRẢ**			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty quản lý quỹ		930.434.239	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		73.499.771	-
316	3. Chi phí phải trả	6	76.500.000	66.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	7	1.726.500.000	2.309.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		5.308.977	-
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	8	1.639.051.108	435.059.885
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**4.451.294.095**	**2.810.059.885**
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ**	9	**318.194.254.058**	**778.628.402.397**
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		275.721.917.900	724.566.633.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.976.578.418.900	1.352.289.116.600
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.700.856.501.000)	(627.722.483.600)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(38.339.892.735)	16.033.255.184
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	10	80.812.228.893	38.028.514.213
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**		**11.540,40**	**10.746,12**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		27.572.191,79	72.456.663,30

Giang

Lê Thị Giang	Phùng Thị Minh Thu	Lê Việt Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I.	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu năm**	**778.628.402.397**	**110.752.065.053**
II.	**Thay đổi NAV trong năm**	**42.783.714.680**	**37.550.613.298**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	42.783.714.680	37.550.613.298
III.	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (III=III.1-III.2)**	**(503.217.863.019)**	**630.325.724.046**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	692.634.121.724	1.281.915.410.704
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	1.195.851.984.743	651.589.686.658
IV.	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV= I+II+III)**	**318.194.254.058**	**778.628.402.397**

Lê Thị Giang	**Phùng Thị Minh Thu**	**Lê Việt Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2022 (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ trên Tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ (%)
I.	**Trái phiếu**				
I.1	**Trái phiếu niêm yết**			**274.263.608.661**	**85,00%**
	MSN120010	18.169	97.484,532	1.771.196.462	0,55%
	MSN120011	25.531	100.382,074	2.562.854.731	0,79%
	MSN120012	3.103	101.045,684	313.544.757	0,10%
	MSN121013	14.017	97.363,140	1.364.739.133	0,42%
	MSN121015	10.000	100.665,896	1.006.658.960	0,31%
	KBC121020	787.768	100.699,741	79.328.033.568	24,59%
	CTD122015	15	999.592.335,227	14.993.885.028	4,65%
	NPM11911	244.859	101.401,153	24.828.984.922	7,70%
	MML121021	313.387	102.784,669	32.211.379.064	9,98%
	VHM121025	354.271	101.660,573	36.015.392.857	11,16%
	VIC121003	290.296	101.071,862	29.340.757.251	9,09%
	VIC121004	75.990	100.474,166	7.635.031.874	2,37%
	VIC121005	421.411	101.779,854	42.891.150.054	13,29%
I.2	**Trái phiếu chưa niêm yết**			**29.836.251.191**	**9,25%**
	SHNH2023001-2	10	995.172.775,130	9.951.727.751	3,08%
	SHNH2023001-3	20	994.226.171,982	19.884.523.440	6,16%
	Tổng	**2.558.847**		**304.099.859.852**	**94,25%**
II.	**Các tài sản khác**				
	1. Dự thu lãi trái phiếu			5.007.524.471	1,55%
	Tổng			**5.007.524.471**	**1,55%**
III.	**Tiền**				
	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			11.811.663.830	3,66%
	2. Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ			1.726.500.000	0,54%
	Tổng			**13.538.163.830**	**4,20%**
IV.	**Tổng giá trị danh mục**			**322.645.548.153**	**100,00%**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Lê Thị Giang	**Phùng Thị Minh Thu**	**Lê Việt Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		*42.783.714.680*	*37.550.613.298*
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư*		*149.258.792*	*(874.734.699)*
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		149.258.792	(874.734.699)
05	*3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động*		*42.932.973.472*	*36.675.878.599*
06	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư		426.817.412.953	(641.970.981.645)
07	- (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		10.897.472.042	(14.173.622.431)
11	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ		930.434.239	(45.554.680)
13	- (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		73.499.771	(18.102.851)
14	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(582.500.000)	1.507.000.000
15	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		5.308.977	-
16	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		10.500.000	40.866.667
17	- (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		1.203.991.223	317.604.520
19	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*482.289.092.677*	*(617.666.911.821)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		692.634.121.724	1.281.915.410.704
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ		1.195.851.984.743	651.589.686.658
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(503.217.863.019)*	*630.325.724.046*
40	**III. TĂNG GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		*(20.928.770.342)*	*12.658.812.225*
50	**IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**			
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		34.466.934.172	21.808.121.947
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		32.157.934.172	21.006.121.947
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		2.309.000.000	802.000.000
55	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**		**13.538.163.830**	**34.466.934.172**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		13.538.163.830	34.466.934.172
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		11.811.663.830	32.157.934.172
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		1.726.500.000	2.309.000.000
60	**VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM**	3	**(20.928.770.342)**	**12.658.812.225**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Lê Thị Giang	**Phùng Thị Minh Thu**	**Lê Việt Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 . Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 151/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 07 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 47/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 11 năm 2020. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.347.010 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị 53.470.100.000 đồng với mệnh giá 10.000 đồng/đơn vị quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào quỹ là 275.721.917.900 đồng tương đương với 27.572.191,79 chứng chỉ quỹ.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ được ban hành tháng 07/2020 và sửa đổi bổ sung lần 3 vào tháng 04/2022.

1.2 . Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng và một phần vào các tài sản khác với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại lợi nhuận dài hạn ổn định cho các nhà đầu tư. Trong trường hợp môi trường đầu tư tạm thời không phù hợp với các tài sản cố định nêu trên hoặc nhiều trường hợp khác biệt khác việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được Quy định trong Điều Lệ Quỹ và các Quy định khác của Pháp Luật.

1.3 . Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Ngày định giá: là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các Ngày Giao Dịch (từ ngày 01/01/2022 đến đến ngày 31/05/2022 là Thứ Ba và Thứ Năm hàng tuần), từ ngày 01/06/2022 đến nay là toàn bộ các ngày làm việc trong tuần và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ: Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định định kỳ vào ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải được công bố công khai theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

1.4 . Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/05/2022, Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Ba và Thứ Năm hàng tuần, nếu ngày đó là Ngày Làm việc ("Ngày Giao Dịch"). Từ ngày 01/06/2022 đến nay Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi đơn vị Quỹ vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Nếu ngày giao dịch trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

1.5 . Hạn chế đầu tư

Thông tin về hạn chế đầu tư đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch và Điều lệ hoạt động của Quỹ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 03/11/2020 (ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ) và kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:
1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

2.5 . Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua và không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Điều lệ, Bản cáo bạch và Sổ tay định giá của Quỹ.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt khi quyền được ghi nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi Ngân hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ trên báo cáo thu nhập.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.7 . Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao ban đại diện quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

2.8 . Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.
Thặng dư vốn bao gồm: Thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại
- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận phân phối cho Nhà Đầu tư

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/ tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

2.9 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc như nêu trên.

Giá trị đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính và được làm tròn xuống đến 02 số thập phân.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

2.11 . Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ

- Giá dịch vụ quản lý là 1,45% (một phẩy bốn lăm phần trăm) một năm tính trên tổng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ vào ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ vào ngày định giá, và được trả sau cho Công ty Quản lý Quỹ trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư cho Quỹ. Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

  Giá dịch vụ quản lý = 1,45% * Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

  Trường hợp tăng Giá dịch vụ quản lý phải được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Trong mọi trường hợp, tổng số giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng không vượt quá mức tối đa 2% theo quy định của pháp luật hiện hành.

Giá dịch vụ Ngân hàng giám Sát

Giá Dịch vụ Ngân hàng giám sát là 0,02% (hai điểm cơ bản) một năm trên Tổng giá trị Tài sản Ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VNĐ (Năm triệu đồng) một tháng. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá Dịch vụ Ngân hàng giám sát = 0,02% * Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)

Giá dịch vụ Lưu Ký

Giá Dịch vụ lưu ký là 0,06% (sáu điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá Dịch vụ lưu ký = 0,06% * Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)

Giá dịch vụ lưu ký, chưa bao gồm giá dịch vụ xử lý giao dịch cho các giao dịch chứng khoán và giá dịch vụ trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán (chi phí bên thứ ba).

Giá dịch vụ quản trị quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% (ba điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:
Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% * Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ duy trì Nhà đầu tư; giá dịch vụ thiết lập dữ liệu Nhà đầu tư; giá dịch vụ đăng ký mua mới, mua lại, hoán đổi; và giá dịch vụ phân phối cổ tức. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng)/tháng (chưa bao gồm thuế VAT) từ 01/07/2022 và có thể thay đổi theo thông báo của Đại lý chuyển nhượng.

2.12 . Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

2.13 . Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong Báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.14 . Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân sửa đổi với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính; Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.
Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức chi trả.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3 . TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	11.811.663.830	32.157.934.172
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	1.726.500.000	2.309.000.000
	13.538.163.830	**34.466.934.172**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022					
Trái phiếu niêm yết (1)	**273.611.331.473**	**274.263.608.661**	**1.639.124.825**	**(986.847.637)**	**274.263.608.661**
- MSN120010 (1.1)	1.771.210.441	1.771.196.462	-	(13.979)	1.771.196.462
- MSN120011 (1.1)	2.598.802.588	2.562.854.731	-	(35.947.857)	2.562.854.731
- MSN120012 (1.1)	313.508.469	313.544.757	36.288	-	313.544.757
- MSN121013 (1.1)	1.422.597.043	1.364.739.133	-	(57.857.910)	1.364.739.133
- MSN121015 (1.1)	1.009.852.336	1.006.658.960	-	(3.193.376)	1.006.658.960
- KBC121020 (1.2)	80.082.527.396	79.328.033.568	-	(754.493.828)	79.328.033.568
- CTD122015 (1.3)	15.003.361.886	14.993.885.028	-	(9.476.858)	14.993.885.028
- NPM11911 (1.4)	24.927.600.733	24.828.984.922	-	(98.615.811)	24.828.984.922
- MML121021 (1.5)	31.295.446.274	32.211.379.064	915.932.790	-	32.211.379.064
- VHM121025 (1.6)	35.652.479.445	36.015.392.857	362.913.412	-	36.015.392.857
- VIC121003 (1.7)	29.058.222.183	29.340.757.251	282.535.068	-	29.340.757.251
- VIC121004 (1.7)	7.662.279.892	7.635.031.874	-	(27.248.018)	7.635.031.874
- VIC121005 (1.7)	42.813.442.787	42.891.150.054	77.707.267	-	42.891.150.054
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	**29.609.119.082**	**29.836.251.191**	**227.132.109**	-	**29.836.251.191**
- SHNH2023001-2 (2.1)	9.870.000.000	9.951.727.751	81.727.751	-	9.951.727.751
- SHNH2023001-3 (2.1)	19.739.119.082	19.884.523.440	145.404.358	-	19.884.523.440
	303.220.450.555	**304.099.859.852**	**1.866.256.934**	**(986.847.637)**	**304.099.859.852**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022					
Trái phiếu niêm yết	**386.078.728.183**	**386.852.541.482**	**2.943.415.585**	**(2.169.602.286)**	**386.852.541.482**
- MSN12001	19.412.130.439	19.042.597.786	-	(369.532.653)	19.042.597.786
- MSN12002	34.017.443.476	33.654.275.892	-	(363.167.584)	33.654.275.892
- MSN12003	45.516.590.250	45.066.855.711	-	(449.734.539)	45.066.855.711
- MSN12005	10.022.312.643	10.016.095.682	-	(6.216.961)	10.016.095.682
- MSN120012	8.391.181.863	8.428.803.368	37.621.505	-	8.428.803.368
- MSN121013	13.611.646.400	13.525.853.550	-	(85.792.850)	13.525.853.550
- HDG121001	18.350.167.479	18.190.755.549	-	(159.411.930)	18.190.755.549
- KBC12006	20.471.720.548	20.040.635.800	-	(431.084.748)	20.040.635.800
- KBC121020	36.461.445.281	36.596.326.964	134.881.683	-	36.596.326.964
- GLH121026	33.933.928.219	33.933.928.140	-	(79)	33.933.928.140
- GLH121019	100.172.772.603	102.943.685.000	2.770.912.397	-	102.943.685.000
- NPM11907	328.788.651	327.374.875	-	(1.413.776)	327.374.875
- NPM11911	24.108.223.046	23.843.487.397	-	(264.735.649)	23.843.487.397
- MML121021	21.280.377.285	21.241.865.768	-	(38.511.517)	21.241.865.768
Trái phiếu chưa niêm yết	**176.748.290.288**	**177.160.320.469**	**682.594.923**	**(270.564.742)**	**177.160.320.469**
- SHNH2023001-1	19.740.000.000	19.820.820.805	80.820.805	-	19.820.820.805
- SHNH2023001-2	9.870.000.000	9.908.953.174	38.953.174	-	9.908.953.174
- SHNH2023001-3	19.739.119.082	19.801.798.221	62.679.139	-	19.801.798.221
- VICB2023001	29.631.709.488	29.361.144.746	-	(270.564.742)	29.361.144.746
- VICB2124002	49.341.543.898	49.702.011.121	360.467.223	-	49.702.011.121
- VICB2124001	48.425.917.820	48.565.592.402	139.674.582	-	48.565.592.402
Đầu tư ngắn hạn khác	**167.210.845.037**	**167.053.669.646**	-	**(157.175.391)**	**167.053.669.646**
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	117.000.000.000	117.000.000.000	-	-	117.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	50.210.845.037	50.053.669.646	-	(157.175.391)	50.053.669.646
	730.037.863.508	**731.066.531.597**	**3.626.010.508**	**(2.597.342.419)**	**731.066.531.597**

Thông tin về các khoản đầu tư thuần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản trái phiếu niêm yết

(1.1) - Các Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan phát hành có kỳ hạn 03 năm, trả lãi 06 tháng/lần.

(1.2) - Trái phiếu niêm yết do Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP phát hành có kỳ hạn 02 năm, trả lãi 06 tháng/lần.

(1.3) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons phát hành có kỳ hạn 03 năm, trả lãi 06 tháng/lần.

(1.4) - Trái phiếu niêm yết do Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo phát hành có kỳ hạn 05 năm, trả lãi 06 tháng/lần.

(1.5) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Masan Meatlife phát hành có kỳ hạn 05 năm, trả lãi 06 tháng/lần.

(1.6) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Vinhomes phát hành có kỳ hạn 05 năm, trả lãi 03 tháng/lần.

(1.7) - Trái phiếu niêm yết do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP phát hành có kỳ hạn 03 năm, trả lãi 03 tháng/lần.

Các khoản trái phiếu chưa niêm yết

(2.1) - Các Trái phiếu chưa niêm yết do Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội phát hành có kỳ hạn 03 năm, trả lãi 01 năm/lần.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong năm	3.426.291.614	7.255.748.461
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong năm	1.581.232.857	2.586.800.109
Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá	-	6.062.447.943
	5.007.524.471	**15.904.996.513**

6 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả chi phí kiểm toán	44.000.000	66.000.000
Trích trước chi phí quản lý thường niên trả SSC	7.500.000	-
Trích trước thù lao cho ban đại diện Quỹ	25.000.000	
	76.500.000	**66.000.000**

7 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	1.726.500.000	2.309.000.000
	1.726.500.000	**2.309.000.000**

8 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý	1.585.988.549	343.301.821
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	17.035.589	42.677.197
Phải trả phí dịch vụ giám sát	6.326.970	15.232.347
Phải trả phí dịch vụ quản trị	16.500.000	22.848.520
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
	1.639.051.108	**435.059.885**

9 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
Năm 2021			
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	11.927.350,01	123.301.561,65	135.228.911,66
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	10.009,36	10.396,59	10.362,43
Giá trị ghi theo mệnh giá	119.273.500.100	1.233.015.616.500	1.352.289.116.600
Thặng dư vốn	111.599.900	48.899.794.204	49.011.394.104
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	**119.385.100.000**	**1.281.915.410.704**	**1.401.300.510.704**
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	906.977,12	61.865.271,24	62.772.248,36
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	10.045,39	10.532,40	10.525,36
Giá trị ghi theo mệnh giá	9.069.771.200	618.652.712.400	627.722.483.600
Thặng dư vốn	41.164.662	32.936.974.258	32.978.138.920
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	**9.110.935.862**	**651.589.686.658**	**660.700.622.520**
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	**11.020.372,89**	**61.436.290,41**	**72.456.663,30**
Giá trị vốn góp hiện hành	**110.274.164.138**	**630.325.724.046**	**740.599.888.184**
Lợi nhuận chưa phân phối	**477.900.915**	**37.550.613.298**	**38.028.514.213**
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	**110.752.065.053**		**778.628.402.397**
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	**10.049,75**		**10.746,12**

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
Năm 2022			
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	135.228.911,66	62.428.930,23	197.657.841,89
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	10.362,43	11.094,76	10.593,73
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.352.289.116.600	624.289.302.300	1.976.578.418.900
Thặng dư vốn	49.011.394.104	68.344.819.424	117.356.213.528
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	**1.401.300.510.704**	**692.634.121.724**	**2.093.934.632.428**
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	62.772.248,36	107.313.401,74	170.085.650,10
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	10.525,36	11.143,55	10.915,40
Giá trị ghi theo mệnh giá	627.722.483.600	1.073.134.017.400	1.700.856.501.000
Thặng dư vốn	32.978.138.920	122.717.967.343	155.696.106.263
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	**660.700.622.520**	**1.195.851.984.743**	**1.856.552.607.263**
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	**72.456.663,30**	**(44.884.471,51)**	**27.572.191,79**
Giá trị vốn góp hiện hành	**740.599.888.184**	**(503.217.863.019)**	**237.382.025.165**
Lợi nhuận chưa phân phối	**38.028.514.213**	**42.783.714.680**	**80.812.228.893**
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	**778.628.402.397**		**318.194.254.058**
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	**10.746,12**		**11.540,40**

10 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	79.932.819.596	36.999.846.124
Lợi nhuận chưa thực hiện	879.409.297	1.028.668.089
	80.812.228.893	**38.028.514.213**

11 . TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.658.443.839	6.480.347.029
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.113.863.014	2.035.178.082
Lãi trái phiếu	49.179.756.156	35.931.022.397
	52.952.063.009	**44.446.547.508**

12 . LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2022		
	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong năm
	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	492.235.874.347	491.877.892.148	357.982.199
Trái phiếu không niêm yết	129.976.230.126	129.655.348.280	320.881.846
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.210.845.037	(210.845.037)
Tổng Cộng	**672.212.104.473**	**671.744.085.465**	**468.019.008**

	Năm 2021		
	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong năm
	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	260.483.252.656	258.743.133.199	1.740.119.457
Trái phiếu không niêm yết	10.500.599.500	10.404.062.481	96.537.019
Tổng Cộng	**270.983.852.156**	**269.147.195.680**	**1.836.656.476**

13 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phí quản lý quỹ mở	8.823.496.171	8.120.016.491
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	375.493.429	369.338.477
Phí dịch vụ giám sát	133.873.737	133.490.893
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	214.784.655	232.664.450
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	145.200.000	132.000.000
Thù lao cho ban đại diện quỹ	380.000.000	180.000.000
Chi phí họp, đại hội quỹ mở	33.080.286	33.204.775
Chi phí kiểm toán	86.000.000	104.500.000
Chi phí hoạt động khác	51.123.400	62.426.438
	10.243.051.678	**9.367.641.524**

14 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)	1,72%	1,67%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	81,93%	88,50%

Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động *100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm
Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ mở.
Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).
Tốc độ vòng quay danh mục (%) = (Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ)/2 *100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm/ Số ngày thực tế phát sinh*365
Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

15 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Quỹ bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13.538.163.830	13.538.163.830	34.466.934.172	34.466.934.172
Các khoản đầu tư thuần	304.099.859.852	304.099.859.852	731.066.531.597	731.066.531.597
Các khoản phải thu	5.007.524.471	5.007.524.471	15.904.996.513	15.904.996.513
	322.645.548.153	**322.645.548.153**	**781.438.462.282**	**781.438.462.282**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả chi phí về quản lý quỹ mở	2.569.485.347	2.569.485.347	435.059.885	435.059.885
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua, mua lại Chứng chỉ quỹ	1.731.808.977	1.731.808.977	2.309.000.000	2.309.000.000
Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác	76.500.000	76.500.000	66.000.000	66.000.000
	4.377.794.324	**4.377.794.324**	**2.810.059.885**	**2.810.059.885**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Quỹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với các tài sản là tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, rủi ro này là không có do giá trị và dòng tiền từ tài sản không bị thay đổi bởi các yếu tố thị trường.

Đối với trái phiếu có lãi suất cố định, mặc dù biến động của lãi suất thị trường có thể ảnh hưởng tới giá của trái phiếu tại từng thời điểm nhưng lại không tác động tới tổng dòng tiền của tài sản đến cuối năm do Quỹ không nắm giữ với mục đích chờ tăng giá mà chủ yếu là nắm giữ tới đáo hạn.

Đối với các tài sản là trái phiếu có lãi suất thả nổi theo biên độ, rủi ro thị trường (giá trái phiếu) là không đáng kể do biến động dòng tiền trong tương lai thường thay đổi song hành cùng với tỷ suất chiết khấu trái phiếu theo biến động của thị trường. Định hướng, chiến lược đầu tư cũng tập trung vào các tài sản có lãi suất thả nổi để giảm thiểu tối đa biến động của giá thị trường tới giá trị tài sản trong năm.

Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quỹ là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Quỹ. Quỹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp).

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có uy tín ở Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các loại trái phiếu doanh nghiệp được Quỹ nắm giữ là trái phiếu của doanh nghiệp có uy tín tại Việt Nam, được nghiên cứu và phân tích kỹ lưỡng trước khi thực hiện đầu tư và được đa dạng hóa nhằm giảm thiểu rủi ro tối đa.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng, tổ chức phát hành...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính có thanh khoản cao, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 12/2021	**778.628.402.397**	**72.456.663,30**	**10.746,12**	
Kỳ 1 Tháng 1/2022	779.027.762.757	72.456.663,30	10.751,63	5,51
Kỳ 2 Tháng 1/2022	779.135.629.905	72.467.272,72	10.751,55	(0,08)
Kỳ 3 Tháng 1/2022	774.176.986.968	71.923.417,50	10.763,90	12,35
Kỳ 4 Tháng 1/2022	765.034.191.851	71.036.197,46	10.769,63	5,73
Kỳ 5 Tháng 1/2022	761.878.936.324	70.695.423,54	10.776,92	7,29
Kỳ 6 Tháng 1/2022	755.059.293.715	70.043.151,09	10.779,91	2,99
Kỳ 7 Tháng 1/2022	749.147.551.392	69.475.492,12	10.782,90	2,99
Kỳ 8 Tháng 1/2022	739.328.643.314	68.519.023,39	10.790,12	7,22
Kỳ cuối Tháng 1/2022	**741.906.585.465**	**68.656.970,38**	**10.805,99**	**15,87**
Kỳ 1 Tháng 2/2022	742.590.565.985	68.656.970,38	10.815,95	9,96
Kỳ 2 Tháng 2/2022	743.433.594.016	68.656.970,38	10.828,23	12,28
Kỳ 3 Tháng 2/2022	755.893.934.260	69.747.531,30	10.837,57	9,34
Kỳ 4 Tháng 2/2022	765.548.830.336	70.600.512,50	10.843,38	5,81
Kỳ 5 Tháng 2/2022	762.010.133.651	70.214.337,76	10.852,62	9,24
Kỳ 6 Tháng 2/2022	749.865.408.104	69.069.070,89	10.856,74	4,12
Kỳ cuối Tháng 2/2022	**749.953.542.354**	**69.005.407,62**	**10.868,04**	**11,30**
Kỳ 1 Tháng 3/2022	744.035.136.627	68.427.373,33	10.873,35	5,31
Kỳ 2 Tháng 3/2022	734.652.632.251	67.508.153,43	10.882,42	9,07
Kỳ 3 Tháng 3/2022	733.369.137.031	67.353.663,15	10.888,33	5,91
Kỳ 4 Tháng 3/2022	727.650.751.040	66.784.953,82	10.895,42	7,09
Kỳ 5 Tháng 3/2022	714.294.893.043	65.532.625,00	10.899,83	4,41
Kỳ 6 Tháng 3/2022	715.279.687.820	65.561.768,35	10.910,01	10,18
Kỳ 7 Tháng 3/2022	703.199.339.000	64.423.906,97	10.915,19	5,18
Kỳ 8 Tháng 3/2022	701.804.597.035	64.246.932,45	10.923,55	8,36
Kỳ 9 Tháng 3/2022	692.530.583.341	63.366.345,73	10.928,99	5,44

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 3/2022	**694.612.085.848**	**63.544.795,33**	**10.931,06**	**2,07**
Kỳ 1 Tháng 4/2022	695.018.885.713	63.544.795,33	10.937,46	6,40
Kỳ 2 Tháng 4/2022	690.606.288.207	63.121.624,65	10.940,88	3,42
Kỳ 3 Tháng 4/2022	694.179.559.487	63.405.838,77	10.948,19	7,31
Kỳ 4 Tháng 4/2022	702.461.327.444	64.126.488,75	10.954,30	6,11
Kỳ 5 Tháng 4/2022	704.895.489.351	64.293.513,43	10.963,71	9,41
Kỳ 6 Tháng 4/2022	713.504.248.064	65.069.351,34	10.965,28	1,57
Kỳ 7 Tháng 4/2022	714.988.927.279	65.156.008,13	10.973,49	8,21
Kỳ 8 Tháng 4/2022	714.129.110.789	65.041.040,10	10.979,66	6,17
Kỳ cuối Tháng 4/2022	**703.603.606.944**	**64.036.094,73**	**10.987,60**	**7,94**
Kỳ 1 Tháng 5/2022	704.076.800.114	64.036.094,73	10.994,99	7,39
Kỳ 2 Tháng 5/2022	700.545.840.985	63.659.915,11	11.004,50	9,51
Kỳ 3 Tháng 5/2022	692.929.413.686	62.944.883,49	11.008,51	4,01
Kỳ 4 Tháng 5/2022	689.644.234.021	62.593.870,59	11.017,75	9,24
Kỳ 5 Tháng 5/2022	677.182.490.327	61.441.489,34	11.021,58	3,83
Kỳ 6 Tháng 5/2022	665.737.240.443	60.347.017,51	11.031,81	10,23
Kỳ 7 Tháng 5/2022	652.584.172.299	59.123.080,67	11.037,72	5,91
Kỳ 8 Tháng 5/2022	649.048.328.056	58.751.491,75	11.047,35	9,63

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 5/2022	**631.428.818.607**	**57.148.384,96**	**11.048,93**	**1,58**
Kỳ 1 Tháng 6/2022	630.621.262.630	57.061.155,59	11.051,67	2,74
Kỳ 2 Tháng 6/2022	624.376.105.293	56.486.885,26	11.053,47	1,80
Kỳ 3 Tháng 6/2022	625.325.932.413	56.556.327,83	11.056,69	3,22
Kỳ 4 Tháng 6/2022	626.203.648.225	56.611.894,67	11.061,34	4,65
Kỳ 5 Tháng 6/2022	624.787.942.371	56.462.690,69	11.065,50	4,16
Kỳ 6 Tháng 6/2022	622.790.284.705	56.272.777,09	11.067,34	1,84
Kỳ 7 Tháng 6/2022	621.483.145.132	56.144.285,92	11.069,39	2,05
Kỳ 8 Tháng 6/2022	619.722.436.896	55.957.816,81	11.074,81	5,42
Kỳ 9 Tháng 6/2022	620.513.429.976	56.032.983,04	11.074,07	(0,74)
Kỳ 10 Tháng 6/2022	620.995.072.085	56.050.550,89	11.079,19	5,12
Kỳ 11 Tháng 6/2022	617.150.925.770	55.698.565,36	11.080,19	1,00
Kỳ 12 Tháng 6/2022	613.834.807.238	55.385.395,86	11.082,97	2,78
Kỳ 13 Tháng 6/2022	615.060.138.279	55.466.195,21	11.088,91	5,94
Kỳ 14 Tháng 6/2022	610.368.055.496	55.036.141,60	11.090,31	1,40
Kỳ 15 Tháng 6/2022	609.443.312.061	54.944.677,95	11.091,94	1,63
Kỳ 16 Tháng 6/2022	607.288.349.777	54.732.728,62	11.095,52	3,58
Kỳ 17 Tháng 6/2022	602.742.900.737	54.313.626,24	11.097,45	1,93
Kỳ 18 Tháng 6/2022	603.482.889.481	54.351.147,77	11.103,40	5,95
Kỳ 19 Tháng 6/2022	604.733.039.458	54.455.804,14	11.105,02	1,62
Kỳ 20 Tháng 6/2022	606.679.857.650	54.625.132,94	11.106,24	1,22
Kỳ 21 Tháng 6/2022	607.615.560.010	54.697.027,91	11.108,74	2,50

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 6/2022	**608.531.252.059**	**54.772.193,63**	**11.110,22**	**1,48**
Kỳ 1 Tháng 7/2022	608.606.671.620	54.747.506,82	11.116,60	6,38
Kỳ 2 Tháng 7/2022	608.661.401.753	54.746.864,05	11.117,74	1,14
Kỳ 3 Tháng 7/2022	609.297.208.225	54.796.162,82	11.119,34	1,60
Kỳ 4 Tháng 7/2022	607.698.892.051	54.642.383,52	11.121,38	2,04
Kỳ 5 Tháng 7/2022	607.084.496.597	54.572.636,08	11.124,33	2,95
Kỳ 6 Tháng 7/2022	606.463.279.122	54.490.769,66	11.129,65	5,32
Kỳ 7 Tháng 7/2022	603.571.541.949	54.222.852,87	11.131,31	1,66
Kỳ 8 Tháng 7/2022	604.363.501.549	54.289.380,98	11.132,25	0,94
Kỳ 9 Tháng 7/2022	605.747.247.772	54.399.283,55	11.135,20	2,95
Kỳ 10 Tháng 7/2022	599.140.096.584	53.797.878,82	11.136,87	1,67
Kỳ 11 Tháng 7/2022	599.350.609.361	53.792.478,03	11.141,90	5,03
Kỳ 12 Tháng 7/2022	599.709.654.142	53.833.635,30	11.140,05	(1,85)
Kỳ 13 Tháng 7/2022	595.350.998.559	53.418.802,91	11.144,97	4,92
Kỳ 14 Tháng 7/2022	590.283.829.794	52.952.896,75	11.147,33	2,36
Kỳ 15 Tháng 7/2022	589.239.070.971	52.857.630,66	11.147,66	0,33
Kỳ 16 Tháng 7/2022	592.227.731.385	53.099.525,64	11.153,16	5,50
Kỳ 17 Tháng 7/2022	590.281.434.497	52.909.916,90	11.156,34	3,18
Kỳ 18 Tháng 7/2022	587.329.123.385	52.618.809,18	11.161,96	5,62
Kỳ 19 Tháng 7/2022	588.406.040.676	52.696.125,77	11.166,02	4,06
Kỳ 20 Tháng 7/2022	591.550.195.968	52.963.080,80	11.169,10	3,08

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 7/2022	**591.366.710.430**	**52.902.218,25**	**11.178,48**	**9,38**
Kỳ 1 Tháng 8/2022	592.523.968.342	52.995.366,87	11.180,67	2,19
Kỳ 2 Tháng 8/2022	593.576.023.555	53.079.190,72	11.182,83	2,16
Kỳ 3 Tháng 8/2022	593.665.876.972	53.077.759,80	11.184,83	2,00
Kỳ 4 Tháng 8/2022	592.658.167.258	52.978.933,60	11.186,67	1,84
Kỳ 5 Tháng 8/2022	594.114.205.016	53.093.771,83	11.189,90	3,23
Kỳ 6 Tháng 8/2022	591.661.206.216	52.859.741,54	11.193,04	3,14
Kỳ 7 Tháng 8/2022	598.338.890.311	53.446.099,24	11.195,18	2,14
Kỳ 8 Tháng 8/2022	596.874.409.528	53.303.274,43	11.197,70	2,52
Kỳ 9 Tháng 8/2022	597.024.548.624	53.303.274,43	11.200,52	2,82
Kỳ 10 Tháng 8/2022	600.731.683.126	53.600.361,69	11.207,60	7,08
Kỳ 11 Tháng 8/2022	600.605.443.101	53.583.187,03	11.208,84	1,24
Kỳ 12 Tháng 8/2022	594.989.236.091	53.071.806,82	11.211,02	2,18
Kỳ 13 Tháng 8/2022	595.826.236.655	53.137.960,75	11.212,81	1,79
Kỳ 14 Tháng 8/2022	597.793.717.273	53.300.886,96	11.215,45	2,64
Kỳ 15 Tháng 8/2022	597.263.477.933	53.221.608,68	11.222,19	6,74
Kỳ 16 Tháng 8/2022	597.905.068.420	53.270.297,83	11.223,98	1,79
Kỳ 17 Tháng 8/2022	592.426.419.968	52.771.753,78	11.226,20	2,22
Kỳ 18 Tháng 8/2022	593.730.877.606	52.881.359,89	11.227,60	1,40
Kỳ 19 Tháng 8/2022	593.780.803.505	52.877.457,75	11.229,37	1,77
Kỳ 20 Tháng 8/2022	596.095.196.478	53.053.068,69	11.235,82	6,45
Kỳ 21 Tháng 8/2022	596.655.992.074	53.090.396,24	11.238,49	2,67
Kỳ 22 Tháng 8/2022	595.821.656.449	52.995.754,26	11.242,81	4,32

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 8/2022	**593.311.178.626**	**52.763.235,24**	**11.244,78**	**1,97**
Kỳ 1 Tháng 9/2022	593.737.030.099	52.763.235,24	11.252,85	8,07
Kỳ 2 Tháng 9/2022	592.538.702.568	52.647.990,17	11.254,72	1,87
Kỳ 3 Tháng 9/2022	589.793.335.285	52.394.676,74	11.256,74	2,02
Kỳ 4 Tháng 9/2022	589.902.705.436	52.394.676,74	11.258,82	2,08
Kỳ 5 Tháng 9/2022	589.167.090.232	52.319.822,32	11.260,87	2,05
Kỳ 6 Tháng 9/2022	589.467.680.480	52.310.943,60	11.268,53	7,66
Kỳ 7 Tháng 9/2022	590.071.773.093	52.355.184,50	11.270,55	2,02
Kỳ 8 Tháng 9/2022	589.280.357.598	52.275.294,49	11.272,63	2,08
Kỳ 9 Tháng 9/2022	590.256.872.917	52.352.371,85	11.274,69	2,06
Kỳ 10 Tháng 9/2022	588.105.439.442	52.152.064,07	11.276,74	2,05
Kỳ 11 Tháng 9/2022	593.070.084.107	52.564.091,80	11.282,79	6,05
Kỳ 12 Tháng 9/2022	597.064.479.233	52.908.446,01	11.284,86	2,07
Kỳ 13 Tháng 9/2022	590.932.836.389	52.355.981,30	11.286,82	1,96
Kỳ 14 Tháng 9/2022	588.918.652.098	52.167.548,72	11.288,98	2,16
Kỳ 15 Tháng 9/2022	587.779.782.870	52.057.302,16	11.291,01	2,03
Kỳ 16 Tháng 9/2022	586.666.234.914	51.930.430,64	11.297,15	6,14
Kỳ 17 Tháng 9/2022	585.118.614.385	51.769.385,23	11.302,40	5,25
Kỳ 18 Tháng 9/2022	581.569.663.373	51.174.568,20	11.364,42	62,02
Kỳ 19 Tháng 9/2022	572.415.895.061	50.621.604,10	11.307,73	(56,69)
Kỳ 20 Tháng 9/2022	573.269.192.604	50.671.551,71	11.313,43	5,70

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 9/2022	**568.854.229.479**	**50.282.967,88**	**11.313,05**	**(0,38)**
Kỳ 1 Tháng 10/2022	569.030.338.753	50.282.967,88	11.316,56	3,51
Kỳ 2 Tháng 10/2022	570.327.911.890	50.383.334,25	11.319,77	3,21
Kỳ 3 Tháng 10/2022	559.832.087.714	49.442.187,07	11.322,96	3,19
Kỳ 4 Tháng 10/2022	576.461.352.719	50.901.160,29	11.325,11	2,15
Kỳ 5 Tháng 10/2022	575.736.848.125	50.839.232,72	11.324,65	(0,46)
Kỳ 6 Tháng 10/2022	567.153.137.245	50.025.502,28	11.337,28	12,63
Kỳ 7 Tháng 10/2022	551.966.008.305	48.676.724,07	11.339,42	2,14
Kỳ 8 Tháng 10/2022	533.101.639.702	47.004.914,81	11.341,40	1,98
Kỳ 9 Tháng 10/2022	523.444.565.455	46.167.095,50	11.338,04	(3,36)
Kỳ 10 Tháng 10/2022	516.116.446.765	45.517.107,01	11.338,95	0,91
Kỳ 11 Tháng 10/2022	512.211.038.283	45.145.272,89	11.345,83	6,88
Kỳ 12 Tháng 10/2022	535.589.782.946	47.198.283,60	11.347,65	1,82
Kỳ 13 Tháng 10/2022	528.875.823.850	46.590.576,48	11.351,56	3,91
Kỳ 14 Tháng 10/2022	519.182.734.606	45.728.510,92	11.353,58	2,02
Kỳ 15 Tháng 10/2022	520.780.644.037	45.860.687,99	11.355,70	2,12
Kỳ 16 Tháng 10/2022	520.669.412.746	45.828.639,69	11.361,22	5,52
Kỳ 17 Tháng 10/2022	518.218.809.277	45.584.586,99	11.368,29	7,07
Kỳ 18 Tháng 10/2022	509.584.769.349	44.798.539,83	11.375,03	6,74
Kỳ 19 Tháng 10/2022	508.313.853.805	44.676.312,98	11.377,70	2,67
Kỳ 20 Tháng 10/2022	507.378.108.256	44.605.616,90	11.374,75	(2,95)
Kỳ 21 Tháng 10/2022	505.956.245.755	44.454.723,61	11.381,38	6,63

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cuối Tháng 10/2022	**500.423.738.770**	**43.951.983,91**	**11.385,69**	**4,31**
Kỳ 1 Tháng 11/2022	495.296.412.532	43.493.324,96	11.387,87	2,18
Kỳ 2 Tháng 11/2022	491.738.753.113	43.172.277,33	11.390,15	2,28
Kỳ 3 Tháng 11/2022	487.919.199.939	42.828.304,26	11.392,44	2,29
Kỳ 4 Tháng 11/2022	485.210.640.741	42.567.203,40	11.398,69	6,25
Kỳ 5 Tháng 11/2022	483.930.897.546	42.447.989,58	11.400,56	1,87
Kỳ 6 Tháng 11/2022	463.801.288.498	40.698.413,76	11.396,05	(4,51)
Kỳ 7 Tháng 11/2022	458.469.044.871	40.215.319,32	11.400,35	4,30
Kỳ 8 Tháng 11/2022	444.161.672.305	38.945.515,16	11.404,69	4,34
Kỳ 9 Tháng 11/2022	440.980.928.053	38.640.407,44	11.412,42	7,73
Kỳ 10 Tháng 11/2022	438.770.007.082	38.432.739,93	11.416,56	4,14
Kỳ 11 Tháng 11/2022	429.156.408.714	37.576.042,57	11.421,01	4,45
Kỳ 12 Tháng 11/2022	424.747.562.641	37.182.494,39	11.423,32	2,31
Kỳ 13 Tháng 11/2022	414.504.272.481	36.278.455,30	11.425,63	2,31
Kỳ 14 Tháng 11/2022	409.233.172.731	35.793.103,56	11.433,29	7,66
Kỳ 15 Tháng 11/2022	408.732.035.641	35.742.131,33	11.435,58	2,29
Kỳ 16 Tháng 11/2022	396.284.058.067	34.645.779,98	11.438,16	2,58
Kỳ 17 Tháng 11/2022	393.606.182.087	34.399.189,39	11.442,30	4,14
Kỳ 18 Tháng 11/2022	389.477.722.892	34.031.494,81	11.444,62	2,32
Kỳ 19 Tháng 11/2022	385.239.400.504	33.640.026,89	11.451,81	7,19
Kỳ 20 Tháng 11/2022	381.256.827.227	33.282.256,61	11.455,25	3,44
Kỳ 21 Tháng 11/2022	376.632.263.698	32.870.547,43	11.458,04	2,79

16 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ tính NAV

	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
	VND	VND	VND	**VND**
Kỳ cuối Tháng 11/2022	**371.993.275.843**	**32.459.177,88**	**11.460,34**	**2,30**
Kỳ 1 Tháng 12/2022	370.613.093.536	32.332.267,78	11.462,63	2,29
Kỳ 2 Tháng 12/2022	367.700.430.462	32.058.389,98	11.469,70	7,07
Kỳ 3 Tháng 12/2022	364.799.023.124	31.797.188,90	11.472,68	2,98
Kỳ 4 Tháng 12/2022	358.566.456.615	31.247.403,67	11.475,07	2,39
Kỳ 5 Tháng 12/2022	353.734.939.721	30.820.138,89	11.477,39	2,32
Kỳ 6 Tháng 12/2022	348.443.016.829	30.352.927,07	11.479,71	2,32
Kỳ 7 Tháng 12/2022	344.929.375.052	30.027.176,48	11.487,23	7,52
Kỳ 8 Tháng 12/2022	344.020.024.903	29.941.873,43	11.489,59	2,36
Kỳ 9 Tháng 12/2022	341.758.012.591	29.736.308,59	11.492,95	3,36
Kỳ 10 Tháng 12/2022	338.366.287.337	29.432.802,69	11.496,23	3,28
Kỳ 11 Tháng 12/2022	333.943.464.178	29.043.227,08	11.498,15	1,92
Kỳ 12 Tháng 12/2022	330.729.470.048	28.742.467,93	11.506,64	8,49
Kỳ 13 Tháng 12/2022	328.438.622.301	28.534.997,22	11.510,02	3,38
Kỳ 14 Tháng 12/2022	331.561.699.359	28.799.377,75	11.512,80	2,78
Kỳ 15 Tháng 12/2022	326.031.439.838	28.308.052,76	11.517,26	4,46
Kỳ 16 Tháng 12/2022	325.817.772.768	28.283.979,17	11.519,51	2,25
Kỳ 17 Tháng 12/2022	324.610.815.263	28.162.293,65	11.526,43	6,92
Kỳ 18 Tháng 12/2022	325.024.125.916	28.192.621,75	11.528,69	2,26
Kỳ 19 Tháng 12/2022	324.100.053.025	28.106.901,94	11.530,97	2,28
Kỳ 20 Tháng 12/2022	321.629.699.374	27.886.992,94	11.533,32	2,35
Kỳ 21 Tháng 12/2022	319.028.965.816	27.655.830,32	11.535,68	2,36
Kỳ cuối Tháng 12/2022	**318.194.254.058**	**27.572.191,79**	**11.540,40**	**4,72**
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	**608.438.882.843**			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức cao nhất				62,02
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm - mức thấp nhất				0,08

17 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

18 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Quỹ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban đại diện Quỹ	Ban đại diện Quỹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	Ông Nhâm Hà Hải- Chủ tịch Ban đại diện Quỹ đồng thời là Tổng Giám đốc ABS

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ	**9.624.164.491**	**8.850.237.916**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	8.823.496.171	8.120.016.491
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	800.668.320	730.221.425
Mua/bán trái phiếu	**424.804.377.127**	**259.010.035.614**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	383.184.977.127	259.010.035.614
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	41.619.400.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	**1.625.256.000**	**422.925.453**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	1.585.988.549	343.301.821
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	39.267.451	79.623.632

Thù lao của Ban đại diện Quỹ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thù lao của Ban đại diện Quỹ	380.000.000	180.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Quỹ đầu tư.

19 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thị Giang	**Phùng Thị Minh Thu**	**Lê Việt Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023